

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	vụ quản lý nhà nước đã phân cấp							
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>4.4</b>	<b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>2.00</b>						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện, thành phố	1.00						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của huyện, thành phố	1.00						ĐTXHH
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>13.00</b>						
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>0.50</b>						
	<i>Có thực hiện đúng quy định VTVL: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>							
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng viên chức, công chức cấp xã</b>	<b>1.00</b>						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.3	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính</b>	1.00						
	100% số lãnh đạo phòng chuyên môn được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5							
	100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5							
5.4	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	2.00						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	Trong năm không có lãnh đạo huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
5.5	<b>Mức độ thực hiện thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm đánh giá</b>	0.50						
	Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.5							
	Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0							
5.6	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.7	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.7.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn	1.00						
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 90 đến dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% cán bộ đạt chuẩn: 0</i>							
5.7.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	1.00						
	<i>100% công chức đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 90 đến dưới 100% công chức đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% công chức đạt chuẩn: 0</i>							
<b>5.8</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức</b>	<b>2.00</b>						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
<b>5.9</b>	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>9.50</b>						
<b>6.1</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2	<b>Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm</b>	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{90} \right]$							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch: 0</i>							
6.3	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b>	2.00						
	<i>100% kiến nghị được thực hiện: 2</i>							
	<i>Từ 80%- dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 1</i>							
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>							
6.4	<b>Việc thực hiện định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc</b>	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>							
6.5	<b>Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc</b>	0.50						
	<i>Có kiểm tra: 0.5</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0</i>							
6.6	<b>Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện, ĐVHC cấp xã</b>	1.00						
	<i>50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 1</i>							
	<i>Từ 20% đến dưới 50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 20% cơ quan, đơn vị không tăng thu nhập: 0</i>							
6.7	<b>Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>0.50</b>						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>							
6.8	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>3.00</b>						
6.8.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐTXHH	
6.8.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00					ĐTXHH	
6.8.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐTXHH	
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.50</b>						
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</b>	<b>5.50</b>						
7.1.1	Kết quả ứng dụng CNTT theo Bộ tiêu chí đánh giá ứng dụng mức độ ứng dụng CNTT	3.00						
	Đạt trên 90 điểm: 3							
	<i>Từ 50 đến dưới 85 điểm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>\left[ \frac{\text{Số điểm} \times 3.00}{90} \right]</math></i>							
	<i>Dưới 50 điểm: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Văn bản theo quy định áp dụng ký số)	1.50						
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1.50</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.50}{90\%} \right]$							
	Dưới 60%: 0							
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông phần mềm quản lý hồ sơ công việc và quản lý văn bản (phần mềm VNPT) từ cấp huyện đến cấp xã	0.50						
	Đã kết nối liên thông từ cấp huyện đến 100% đơn vị cấp xã: 0.5							
	Chưa thực hiện kết nối liên thông từ cấp huyện đến 100% đơn vị cấp xã: 0							
7.1.4	Vận hành phần mềm một cửa điện tử cấp xã theo Đề án	0.50						
	Đã vận hành phần mềm một cửa điện tử từ 40% đơn vị cấp xã: 0.5							
	Vận hành dưới 40% đơn vị cấp xã: 0							
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>3.00</b>						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00						
	Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 30% - dưới 50% số hồ sơ TTHC: 0.5							
	Dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00						
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3	
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%} \right]$							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00						
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1						Phạm vi thống kê đánh giá là	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]</math></i>						các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	2.50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5					Chi thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ BCCI	
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% – dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.3</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.2</i>							
	<i>Dưới 20% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00					Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	
	<i>Từ 10% số TTHC trở lên: 1.00</i>							
	<i>Dưới 10% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]</math></i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00					Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.00</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]</math></i>							
7.4	<b>Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan</b>	2.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.4.1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	0.50						
7.4.2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm đảm bảo đúng quy định	0.50						
7.4.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	0.50						
7.4.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	1.00						
	<i>Từ 100% số đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% số đơn vị: 0</i>							
<b>7.5</b>	<b><i>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</i></b>	<b>4.00</b>						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
<b>8</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ</b>	<b>14</b>						
8.1	<i>Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố</i>	10.00						ĐTXHH



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chỉ số SIPAS đạt từ 90% trở lên: 10</i>							
	<i>Chỉ số SIPAS đạt dưới 90% thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10}{90\%} \right]</math></i>							
8.2	<b>Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện</b>	<b>4.00</b>						
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện, thành phố	1.00						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được tỉnh giao	1.00						
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 1</i>							
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0.5</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							
8.2.3	Đôi thoại, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp	1.00						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ: 0</i>							
8.2.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao	1.00						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1</i>							
	<i>90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>							
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100.00</b>						





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 27 tháng 4 năm 2020

**Bảng 1**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>11.50</b>						
<b>1.1</b>	<b>Thực hiện Kế hoạch CCHC</b>	<b>2.00</b>						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>0.50</b>						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5.							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0							
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>2.00</b>						
<b>1.3.1</b>	Thực hiện kiểm tra trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc, kiểm tra theo ngành quản lý	<b>0.50</b>						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Dưới 100%: 0							
<b>1.3.2</b>	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	<b>1.50</b>						
	Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p><i>nghey xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>  <math display="block">\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.50 \right]</math></p> <p><i>Dưới 80% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i></p>							
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5</i>							
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận</b>	<b>2.00</b>						
	<i>Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.5</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>							
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	<b>1.50</b>						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.5</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
<b>1.7</b>	<b>Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính</b>	<b>0.50</b>						
	<i>Thực hiện đúng quy định (6 tháng/lần): 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
<b>1.8</b>	<b>Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC</b>	<b>2.00</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.8.1	Công tác triển khai, đơn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của tỉnh tại đơn vị, ngành	1.00						ĐTXHH
1.8.2	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại đơn vị, ngành	1.00						ĐTXHH
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN QPPL</b>	11.00						
2.1	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	2.00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình THPL: 0.25</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình THPL: 0.50</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2	<b>Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách)</b>	1.00						
	<i>100% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền: 0</i>							
2.3	<b>Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành.</b>	1.00						
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% Kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 85% Kế hoạch: 0 điểm</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>2.4</b>	<b>Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa</b>	<b>1.50</b>						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
<b>2.5</b>	<b>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</b>	<b>1.50</b>						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
<b>2.6</b>	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tỉnh ban hành</b>	<b>4.00</b>						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL, VBADQPPL thuộc ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.00						ĐTXHH
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>16.50</b>						
<b>3.1</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm soát TTHC</b>	<b>1.00</b>						
	100% kế hoạch : 1.00							
	Từ 80% - dưới 100% kế hoạch, thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 80%: 0</i>							
3.2	<b>Cập nhật, công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>4.00</b>						
3.2.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền quản lý	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>							
	<i>Không đầy đủ, kịp thời: 0</i>							
3.2.2	Công khai thủ tục hành chính	1.00						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.5</i>							
	<i>Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đã được công bố: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đã được công bố: 0</i>							
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT và Công dịch vụ công của tỉnh	1.00						
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1</i>							
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0</i>							
3.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>9.00</b>						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại bộ phận một cửa	1.00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i>							
3.3.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1.00						
	<i>Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 6 thủ tục trở lên: 1</i>							
	<i>Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 3 đến 5 thủ tục: 0.5</i>							
	<i>Dưới 3 TTHC thực hiện liên thông: 0</i>							
3.3.4	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1.00						
	<i>Từ 2 TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Có 1 TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Không có TTHC: 0</i>							
3.3.5	Kết quả giải quyết TTHC	2.00						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]</math></i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.3.6	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	2.00						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 2</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.3.7	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 80%-100% cơ quan, đơn vị đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 80% cơ quan, đơn vị đạt điểm đánh giá tốt: 0</i>							
3.4	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	2.50						
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.4.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
<b>4</b>	<b>CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>11.00</b>						
4.1	<b>Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</b>	<b>2.00</b>						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo vị trực thuộc: 0.5</i>							
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>4.00</b>						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	2.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 2.0}{10\%} \right]</math></i>							
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3.00</b>						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	1.00						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1.00						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	<b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	2.00						
4.4.1	Tình hình thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan	1.00						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tại cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	13.50						
5.1	<i>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</i>	1.00						
	<i>Có thực hiện đúng quy định VTVL: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>							
5.2	<i>Tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</i>	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	<i>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính</i>	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5							
	100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5							
5.4	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	3.50						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	3.00						
	Trong năm không có lãnh đạo sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1							
	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1							
	Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1							
5.5	<b>Mức độ thực hiện thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm đánh giá</b>	1.00						
	Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 1							
	Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0							
5.6	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.7	<b>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức</b>	2.00						
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	chức, viên chức							
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
5.8	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>	3.00						
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	10.00						
6.1	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	1.00						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.2	<b>Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm</b>	1.00						
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1							
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% trở lên so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100} \right]$							
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch: 0							
6.3	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b>	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% kiến nghị được thực hiện: 2							
	Từ 80%- dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 1							
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0							
6.4	<b>Việc thực hiện định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc</b>	1.00						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.5	<b>Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan</b>	1.00						
	Có thực hiện tăng thu nhập: 1							
	Không tăng thu nhập: 0							
6.6	<b>Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc</b>	1.00						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.7	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	3.00						
6.7.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.7.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.7.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	16.50						
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)</b>	5.00						
7.1.1	Kết quả ứng dụng CNTT theo Bộ tiêu chí đánh giá ứng dụng mức độ ứng dụng CNTT	3.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đạt trên 90 điểm: 3							
	Từ 50 đến dưới 90 điểm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Số điểm} \times 3.00}{90} \right]$							
	Dưới 50 điểm: 0							
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Văn bản theo quy định áp dụng ký số)	2.00						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 2.00							
	Từ 60% đến dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 2.00}{90\%} \right]$							
	Dưới 60%: 0							
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>3.00</b>						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00						
	Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 30% - dưới 50% số hồ sơ TTHC: 0.5							
	Dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00						
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.00							
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%} \right]$						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3	
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.00						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ	



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$						trực tuyến mức độ 4	
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	3.00						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1.00					Chi thông kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ BCCI	
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 1.00							
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.50							
	Từ 20% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 20% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00					Phạm vi thông kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	
	Từ 10% số TTHC trở lên: 1.00							
	Dưới 10% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00					Phạm vi thông kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.00							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$							
7.4	<b>Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan</b>	1.50						
7.4.1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị							
7.4.2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm theo quy định	0.50						
7.4.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC; duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50						
<b>7.5</b>	<b>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>4.00</b>						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
<b>8</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC</b>	<b>10.00</b>						
<b>8.1</b>	<b>Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh</b>	<b>10.00</b>						ĐTXHH
	Chỉ số SIPAS đạt từ 80% trở lên: 10							
	Chỉ số SIPAS đạt dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10}{80\%} \right]$							
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100.00</b>						

